

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh danh mục, quy mô (đợt 1, đợt 2) và chủ trương thực hiện trước (đợt 3) các công trình Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn trên (GTNT) địa bàn huyện Đại Lộc, Tiên Phước, Quế Sơn, Duy Xuyên, Phú Ninh và Thăng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 17/9/2020 của HĐND tỉnh về đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số 2826/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 phê duyệt Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025; số 3767/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 về việc quy định về nguồn vốn và quản lý xây dựng các công trình Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025; số 395/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 về việc phê duyệt, ban hành thiết kế mẫu và đơn giá xây dựng các loại mặt đường, công trình thoát nước trên hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, thực hiện giai đoạn 2021 - 2025; số 914/QĐ-UBND ngày 05/4/2021 phê duyệt danh mục, khối lượng các công trình Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, đợt 1; số 576/UBND-KTN ngày 03/3/2022 phê duyệt điều chỉnh quy mô công trình Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) đợt 1 và phê duyệt danh mục, khối lượng cho phép chuẩn bị đầu tư các công trình Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh, đợt 2; số 1615/QĐ-UBND ngày 15/6/2022 bổ sung danh mục, khối lượng cho phép chuẩn bị đầu tư các danh mục Kiên cố hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh đợt 2;

Xét đề nghị của UBND huyện Đại Lộc tại Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 06/7/2022; UBND huyện Quế Sơn tại Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 23/8/2022; UBND huyện Duy Xuyên tại Tờ trình số 198/Tr-UBND ngày 19/10/2022; UBND huyện Tiên Phước tại Tờ trình số 288/Tr-UBND ngày 04/11/2022; UBND huyện Thăng Bình tại Báo cáo số 291/BC-UBND ngày

07/7/2022; Công văn số 2107/UBND-KTHT ngày 15/11/2022; UBND huyện Phú Ninh tại Công văn số 1297/UBND-TCKH ngày 01/11/2022;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại các Công văn số 2463/SGTVT-KCHT ngày 15/8/2022; số 2836/SGTVT-KCHT ngày 19/9/2022; số 3451/SGTVT-KCHT ngày 08/11/2022 và số 3611/SGTVT-KCHT ngày 18/11/2022; kèm theo Công văn số 1903/SKHĐT-QHTH ngày 05/8/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh danh mục, quy mô các công trình Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn đợt 1 và đợt 2 của các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước, Phú Ninh, Duy Xuyên và Thăng Bình đã được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 9/4/2021; số 576/QĐ-UBND ngày 03/3/2022; số 1615/QĐ-UBND ngày 15/6/2022.

(Chi tiết theo Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Thống nhất chủ trương cho phép UBND huyện Thăng Bình triển khai thực hiện trước kế hoạch đợt 3 của Đề án Kiên cố hóa đường huyện (ĐH) và giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn huyện Thăng Bình theo danh mục tại Phụ lục IV kèm theo.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước, Phú Ninh, Duy Xuyên, Thăng Bình:

- Căn cứ danh mục, khối lượng, quy mô được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, các địa phương lập và phê duyệt chủ trương đầu tư các công trình, gửi Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư cho Sở Giao thông vận tải. Trong quá trình lập chủ trương đầu tư, đề nghị các địa phương rà soát khối lượng, phạm vi thực hiện để không trùng lặp với các công trình đã được đầu tư xây dựng nhưng chưa đến thời gian sửa chữa vừa, sửa chữa lớn theo quy định và chịu trách nhiệm về việc trùng lặp khối lượng (nếu có).

- Rút kinh nghiệm trong quá trình rà soát, đăng ký danh mục cho phép chuẩn bị đầu tư để tránh trường hợp phải nhiều lần điều chỉnh danh mục, khối lượng và quy mô các công trình sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

2. UBND huyện Thăng Bình lập đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định và bố trí đủ nguồn vốn ứng trước để triển khai thực hiện kế hoạch đợt 3, đảm bảo không để phát sinh nợ khối lượng xây dựng cơ bản.

3. Sở Giao thông vận tải theo dõi, tổng hợp chủ trương đầu tư của các địa phương và tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn hỗ trợ để các địa phương triển khai thực hiện.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư căn cứ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn hằng năm đã được phê duyệt và đề nghị bố trí kế hoạch vốn của Sở Giao

thông vận tải để tham mưu UBND tỉnh phân bổ nguồn vốn hỗ trợ ngân sách tỉnh cho các địa phương triển khai thực hiện theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Đại Lộc, Quế Sơn, Tiên Phước, Phú Ninh, Duy Xuyên, Thăng Bình và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, TH, KTN_(Đ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GTNT, ĐỢT 1
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh				Ghi chú
			Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
*	Huyện Phú Ninh									
III	Nâng cao chất lượng đường GTNT			3,31	1,53		3,31	1,53		
1	Bê tông hóa mặt đường	Km		1,10	0,51		0,57	0,26		
-	Tuyến đường ĐX1.T.Vinh	km	Tam Vinh/2025 NTM nâng cao	1,10	0,51	Tam Vinh/2025 NTM nâng cao	0,57	0,26	Điều chỉnh khối lượng	Điều chuyển khối lượng thừa sang thực hiện hạng mục nâng cấp mặt đường
4	Nâng cấp mặt đường			2,21	1,02		2,74	1,27		
-	Tuyến ĐX1.TThái (từ đường trục thôn Khánh Thịnh đến kênh N4-7)	km	Tam Thái/2021 NTM Kiểu mẫu	1,00	0,46	Tam Thái/2021 NTM Kiểu mẫu	0,86	0,40	Điều chỉnh khối lượng	
-	Trục thôn Trường Mỹ: Tuyến từ nhà thôn củ Trường Mỹ đi qua cống chui cao tốc đến ông Hùng QL40.B	km	Tam Thái/2021 NTM Kiểu mẫu	0,96	0,44				Hủy bỏ không thực hiện	Điều chỉnh khối lượng sang các tuyến mới bổ sung
-	Tuyến ĐT615 đi ĐH9 (đoạn từ ĐH9 đến nhà thờ công giáo)	km	Tam Lộc/2025 NTM nâng cao	0,25	0,12				Hủy bỏ không thực hiện	Điều chỉnh khối lượng sang các tuyến mới bổ sung
-	Nâng cấp mặt đường trục thôn Khánh Thọ (tuyến từ trường TH Kim Đồng đến nhà văn hóa thôn Khánh Thọ)					Tam Thái/2021 NTM Kiểu mẫu	0,66	0,30	Bổ sung mới	
-	Tuyến trục thôn Trường Mỹ (tuyến từ ông Phụng đi ông Nhân)					Tam Thái/2021 NTM Kiểu mẫu	0,13	0,06	Bổ sung mới	

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh				Ghi chú
			Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
-	Tuyến từ ĐX1.Tthái (kênh N4-3 đi cầu Khánh Thuận					Tam Thái/2021 NTM Kiểu mẫu	0,31	0,14	Bổ sung mới	
-	Tuyến ĐX.Tam Lộc đến trạm bơm					Tam Lộc/2025 NTM nâng cao	0,25	0,12	Bổ sung mới	
-	Tuyến trục thôn Cẩm Khê					Tam Phước/2022 NTM kiểu mẫu	0,53	0,24	Bổ sung mới	
*	Huyện Tiên Phước									
A	Phản đường			6,30	4,82		6,27	4,78		
I	Đảm bảo 90% xã đạt chuẩn NTM			4,35	3,25		5,53	4,18		
1	Bê tông hóa đường trục xã			2,00	1,53		2,09	1,69		
-	ĐX5.Tiên Lập	km	Tiên Lập/2022	0,80	0,56	Tiên Lập/2022	0,94	0,76	Điều chỉnh khối lượng, quy mô mặt đường 3m sang 3,5m	
-	ĐX4.Tiên Lập	km	Tiên Lập/2022	1,20	0,97	Tiên Lập/2022	1,15	0,93	Điều chỉnh khối lượng	
2	Bê tông hóa đường trục thôn			2,35	1,72		3,44	2,49		
-	Bà Ty - Nghĩa Trang	km	Tiên Lập/2022	0,60	0,42	Tiên Lập/2022	0,70	0,49	Điều chỉnh khối lượng	
-	Ruộng Vỡ - Nhà VH thôn 4	km	Tiên Lập/2022	0,70	0,57	Tiên Lập/2022	0,80	0,65	Điều chỉnh khối lượng	
-	Ông Cúc - Ông Vinh	km	Tiên Lập/2022	0,60	0,42	Tiên Lập/2022	1,20	0,84	Điều chỉnh khối lượng	
-	Bà Cúc - Bảy Lý	km	Tiên Ngọc/2022	0,45	0,31	Tiên Ngọc/2022	0,74	0,52	Điều chỉnh khối lượng	
III	Nâng cao chất lượng đường GTNT			1,95	1,58		0,74	0,60		
1	Bê tông hóa mặt đường			1,95	1,58		0,74	0,60		
-	Đường vào Hồ Chứa Hố Qườn	km	Tiên Kỳ	0,90	0,73	Tiên Kỳ	0,74	0,60	Điều chỉnh khối lượng	

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh				Ghi chú
			Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
-	Thôn 7B Tiên Cảnh - Tiên Châu	km	Tiên Cảnh	0,65	0,53				Hủy bỏ, không thực hiện	Điều chuyển khối lượng sang các tuyến xã Nông thôn mới
-	Tuyến ĐH3.TP - Hố Sách Tiên Lộc	km	Tiên Thọ	0,40	0,32				Hủy bỏ, không thực hiện	Điều chuyển khối lượng sang các tuyến xã Nông thôn mới
B	Phản cầu, cống			4,00	3,39		4,00	1,89		
6	Xây dựng cống hộp			3,00	1,18		3,00	0,79		
6.1	Đường trục xã			3,00	1,18		3,00	0,79		
-	ĐX2.Tiên Lãnh	cái	Tiên Lãnh/2022	1,00	0,36	Tiên Lãnh/2022	1,00	0,26	Điều chỉnh quy mô cống C-2-300-5 sang cống C-300-5	
-	ĐX7.Tiên Ngọc	cái	Tiên Ngọc/2022	2,00	0,82	Tiên Ngọc/2022	2,00	0,52	Điều chỉnh quy mô cống C-400-5 sang cống C-300-5	
7	Xây dựng cầu mới			1,00	2,21		1,00	1,10		
7.1	Đường trục xã			1,00	2,21		1,00	1,10		
-	ĐX3.Tiên Lập	cái	Tiên Lập/2022	1,00	2,21	Tiên Lập/2022	1,00	1,10	Điều chỉnh chiều dài cầu từ 18m xuống 9m	

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG GTNT, ĐỢT 2
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh				Ghi chú
			Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
*	Huyện Đại Lộc									
III	Nâng cao chất lượng đường GTNT			0,70	0,53		0,70	0,530		
1	Bê tông hóa mặt đường	Km		0,70	0,53		0,70	0,530		
-	Bê tông hóa đường GTNT trục xã tuyến ĐX1 Đại Chánh		Đại Chánh/2022	0,70	0,53				Điều chỉnh danh mục	
-	Bê tông hóa đường GTNT trục xã tuyến ĐX2 Đại Chánh					Đại Chánh/2022	0,70	0,530		
*	Huyện Thăng Bình									
III	Nâng cao chất lượng đường GTNT			0,25	0,10		0,25	0,115		
1	Bê tông hóa mặt đường	Km		0,25	0,10		0,25	0,115		
-	Tuyến QL1A đi ô. Bính, tổ 7 thôn Tú Ngọc A			0,25	0,10	Bình Tú	0,25	0,115	Điều chỉnh quy mô mặt đường từ 3m sang 3,5m	
*	Huyện Phú Ninh									
III	Nâng cao chất lượng đường GTNT			1,40	0,65		1,40	0,65		
4	Nâng cấp mặt đường			1,40	0,65		1,40	0,65		
4.2	Đường trục thôn									
-	Trục thôn Long Khánh: Tuyến từ nhà bà Hoa đi nhà ông Lóp	km	Tam Đại/2025 NTM nâng cao	0,700	0,32				Hủy bỏ không thực hiện	
-	Trục thôn Dương Đàn: Tuyến từ ĐX1 đến đường ĐH 9	km	Tam Dân/2023 NTM nâng cao	0,70	0,32				Hủy bỏ không thực hiện	

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh				Ghi chú
			Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Tên xã/Năm dự kiến hoặc đạt chuẩn NTM	Chiều dài/Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
-	Tuyến trục thôn Kỳ Tân					Tam Dân/2023 NTM nâng cao	0,37	0,17	Bổ sung mới	
-	Tuyến trục thôn Đàn Trung					Tam Dân/2023 NTM nâng cao	0,34	0,15	Bổ sung mới	
-	Tuyến trục thôn Long Khánh (Nhà ông Nguyễn Hồng Tiên đến nhà ông Nguyễn Xuân Quang)					Tam Đại/2025 NTM nâng cao	0,3	0,14	Bổ sung mới	
-	Tuyến trục thôn Long Khánh (Từ nhà ông Lốp đi cầu Tràm)					Tam Đại/2025 NTM nâng cao	0,25	0,12	Bổ sung mới	
-	Trục thôn Trung Đàn (Từ cầu chui cao tốc đến giáp Tam Thái)					Tam Đại/2025 NTM nâng cao	0,15	0,07	Bổ sung mới	
*	Huyện Duy Xuyên									
III	Nâng cao chất lượng đường GTNT									
5	Sửa chữa, mở rộng cầu			1,00	0,25					
5.2	Đường trục thôn			1,00	0,25					
-	Cầu đi Đội 10B	Cái	Duy Phước	1,00	0,25				Hủy bỏ không thực hiện	
7	Xây dựng cầu mới	Cái		4,00	3,14					
7.1	Đường trục xã	Cái		4,00	3,14					
-	Cầu Sy	cầu	Duy Tân	1,00	0,50				Hủy bỏ không thực hiện	Chuyển sang đợt tiếp theo
-	Cầu Bà Có	cầu	Duy Trung	1,00	0,68				Hủy bỏ không thực hiện	
-	Cầu Nam Hòa	cầu	Duy Vinh	1,00	0,57				Hủy bỏ không thực hiện	
-	Ông Nguyễn Ngọc Biên – Đập Hóc Dâng, thôn Thanh Xuyên	cầu	Duy Thu	1,00	1,40				Hủy bỏ không thực hiện	

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH KIẾN CỐ HÓA HỆ THỐNG ĐƯỜNG HUYỆN, ĐỢT 2
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh, bổ sung					Ghi chú
			Lý trình	Chiều dài/ Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Tuyến	Lý trình	Chiều dài/ Số lượng	Ngân sách tỉnh (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Huyện Quế Sơn				6,54				6,54		
1	Kiến cố hóa mặt đường	Km									
	Mặt đường 5,5m	Km		2,50	4,47			2,78	4,96		
1.1	ĐH23.QS		Km0+00 - Km2+500	2,50	4,47	ĐH23.QS	Km5+300 - Km5+800	0,50	0,89	Điều chỉnh phạm vi, khối lượng và danh mục	
						ĐH02.QS	Km3+200 - Km3+900	0,62	1,11		
						ĐH09.QS	Km6+000 - Km8+000	1,38	2,47		
1.2						ĐH15.QS	Km4+690- Km4+910	0,21	0,37	Điều chỉnh bổ sung	
1.3						ĐH15.QS	Km1+900 - Km2+000	0,07	0,13	Điều chỉnh bổ sung	
2	Gia cố lề đường rộng 1m	Km		2,35	0,70			2,35	0,70		

TT	Hạng mục công việc/tuyến	Đơn vị tính	Kế hoạch đã phê duyệt			Đề nghị điều chỉnh, bổ sung					Ghi chú
			Lý trình	Chiều dài/ Số lượng	Ngân sách tính (tỷ đồng)	Tuyến	Lý trình	Chiều dài/ Số lượng	Ngân sách tính (tỷ đồng)	Nội dung điều chỉnh	
2.1	ĐH09.QS		Km1+850 - Km2+300	0,45	0,13	ĐH09.QS	Km3+100- Km3+600	0,45	0,13	Điều chỉnh phạm vi	
2.2	ĐH14.QS		Km1+00 - Km2+00	1,90	0,57	ĐH14.QS	Km1+700 - Km2+800	1,90	0,57	Điều chỉnh phạm vi	
3	Mương hở thoát nước	km		1,50	0,38			1,50	0,38		
3.1	ĐH01.QS		Km12+00 - Km15+00	1,50	0,38	ĐH01.QS	Km12+00 - Km17+557	1,50	0,38	Điều chỉnh phạm vi	
4	Cống hộp 3 cửa khẩu độ 3m	cái		2,00	0,99			1,00	0,50		
4.1	ĐH15.QS		Km0+180	1,00	0,50	ĐH15.QS	Km1+965	1,00	0,50	Điều chỉnh phạm vi	
4.2	ĐH15.QS		Km0+950	1,00	0,50					Hủy bỏ, không thực hiện	Chuyển kinh phí sang sửa chữa mặt đường hư hỏng trên tuyến ĐH15.QS
II	Huyện Duy Xuyên										
1	Cống hộp 2 cửa khẩu độ 3m	Cái		1,00	0,37						
	ĐH7.DX		Km6+500	1,00	0,37					Hủy bỏ, không thực hiện	Chuyển sang đợt tiếp theo